

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

Số: 1388 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Bình, ngày 01 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022
của huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;
Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Căn cứ Quyết định số 3506/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đông Hưng;
Căn cứ Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2022;
Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 29/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2022;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng tại Tờ trình số 124/TTr-UBND ngày 20/6/2022; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 298/TTr-STNMT ngày 28/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đông Hưng với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT Đông Hưng	Xã Đông Hợp	Xã Nguyên Xá	Xã Đông La
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(42)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		19.933,80	68,95	257,27	461,55	673,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.273,29	1,52	128,21	274,79	385,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.816,16		115,64	223,21	318,34
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.812,7		115,64	223,21	318,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	332,43	1,22	1,8	15,41	8,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	856,57	0,22	4,71	19,67	20,66
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	982,01	0,03	4,62	13,99	31,01
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	286,12	0,05	1,44	2,51	6,79
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.627,87	67,27	128,74	186,62	287,67
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,62	0,39		1,05	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,01	1,28	0,05		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	64,7				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	287,7			34,7	71,99
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	132,03	4,41	1,76	3,49	0,76
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,35	3,09	2,66	0,07	1,56
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,24				0,44
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3720	33,26	64,66	101,17	120,39
-	Đất giao thông	DGT	1.878,51	13,02	37,42	49,23	65,89
-	Đất thủy lợi	DTL	1.309,11	11,88	16,03	31,72	38,72
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,1	0,35		1,04	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,12	2,77	0,17	0,18	0,43
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	93,58	4,66	2,21	1,67	2,52
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	45,39		0,95	1,73	1,53
-	Đất năng lượng	DNL	13,06	0,15	1,34	3,54	0,33
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,79	0,03	0,01	0,02	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT Đông Hưng	Xã Đông Hợp	Xã Nguyên Xá	Xã Đông La
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(42)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	0,8				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	51,33		0,61	1,39	1
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	50,94	0,03	1,23	0,17	3,72
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	229,67		4,06	10,01	5,95
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	13,26				
-	Đất chợ	DCH	12,36	0,37	0,63	0,47	0,27
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,39	0,77	0,2	0,68	0,09
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,22		0,6		0,51
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.017,07		57,91	42,81	88,69
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	20,75	20,75			
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,79	2,73	0,17	0,88	0,9
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,16	0,52	0,23		
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	35,48		0,37	1,09	1,91
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,71				
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,44	0,06	0,1	0,68	0,42
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,22		0,03		
3	Đất chưa sử dụng	DCS	32,64	0,16	0,32	0,14	0,19
II	Khu chức năng*						
1	Đất đô thị	KDT	68,95	68,95			
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	15.371,21		201,8	317,27	373,09
3	Khu phát triển công nghiệp	KPT	408,9		2,66	34,77	73,99
4	Khu thương mại, dịch vụ	KTM	127,62		1,76	3,49	0,76
5	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.957,12		51,04	106,03	225,2

* Không tính tổng diện tích tự nhiên

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Sơn	Xã Đông Các	Xã Thăng Long	Xã Liên Hoa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(12)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		19.933,80	647,13	387,27	338,32	647,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.273,29	436	241,52	215,82	440,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.816,16	386,78	224,17	176,5	364,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.812,7</i>	<i>386,78</i>	<i>223,79</i>	<i>176,31</i>	<i>364,44</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	332,43	2,21	1,47	5,97	11,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	856,57	18,68	6,81	16,23	21,91
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	982,01	24,65	8,99	16,7	38,87
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	286,12	3,68	0,09	0,43	4,32
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.627,87	210,3	142,74	121,7	203,78
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,62			1,33	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,01		0,15		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	64,7				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	287,7		3,19		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	132,03	20,07	2,14	0,31	4,5
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,35	5,98	0,6	1,5	2,68
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,24				5,12
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3720	113,31	69,85	70,27	115,55
-	Đất giao thông	DGT	1.878,51	69,74	39,06	32,78	59,7
-	Đất thủy lợi	DTL	1.309,11	23,26	16,6	21,3	41,3
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,1	0,12	0,1	0,2	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,12	0,12	0,17	0,16	0,31
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	93,58	2,86	2,49	5,79	2,28
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	45,39	1,61	1,09	1,71	0,97
-	Đất năng lượng	DNL	13,06	0,24	0,16	0,29	0,31
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,79	0,01	0,02	0,05	0,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Sơn	Xã Đông Các	Xã Thăng Long	Xã Liên Hoa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(42)	(9)	(10)	(11)	(12)
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	0,8				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	51,33	1,33	0,63	1,83	1,88
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	50,94	1,35	1,07	0,47	1,9
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	229,67	12,22	8,32	5,34	6,25
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	13,26				
-	Đất chợ	DCH	12,36	0,45	0,14	0,35	0,48
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,39	0,05	0,44	0,12	0,92
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,22				
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.017,07	67,79	64,27	46,97	52,72
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	20,75				
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,79	0,4	0,55	0,2	1,35
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,16		0,02		
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	35,48	1,72	1	0,77	1,01
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,71				17,71
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,44	0,98	0,54	0,23	0,73
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,22				1,5
3	Đất chưa sử dụng	DCS	32,64	0,83	3,01	0,8	2,38
II	Khu chức năng*						
1	Đất đô thị	KDT	68,95				
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	15.371,21	493,65	330,36	262,55	527,35
3	Khu phát triển công nghiệp	KPT	408,9	5,98	3,79	1,5	7,8
4	Khu thương mại, dịch vụ	KTM	127,62	20,07	2,14	0,31	4,5
5	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.957,12	127,43	50,98	73,96	107,38

* Không tính tổng diện tích tự nhiên

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đô Lương	Xã Đông Phương	Xã Liên Giang	Xã An Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(42)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		19.933,80	401,92	730,86	531,23	380,96
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.273,29	242,76	491,85	379,85	251,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.816,16	203,95	413,55	313,23	208,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.812,7</i>	<i>203,95</i>	<i>413,55</i>	<i>313,23</i>	<i>208,17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	332,43	0,29	2,18	5,66	3,5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	856,57	14,19	27,61	35,28	13,69
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	982,01	24,28	46,46	25,78	22,13
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	286,12	0,05	2,05	-0,09	4,06
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.627,87	158,66	238,81	151,22	129,41
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,62				0,04
2.2	Đất an ninh	CAN	3,01		0,2		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	64,7				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	287,7	32,75			10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	132,03	1	8,73	1,13	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,35		1,37		0,18
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,24		0,11		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3720	76,11	134,67	93,22	68,59
-	Đất giao thông	DGT	1.878,51	37,28	75,79	49,26	41,23
-	Đất thủy lợi	DTL	1.309,11	28,62	38,49	34,94	16,83
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,1		0,52	0,13	0,58
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,12	0,36	0,1	0,32	0,2
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	93,58	1,14	3,88	3	2,94
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	45,39	1,24	2,36	0,47	1,43
-	Đất năng lượng	DNL	13,06	0,01	0,17	0,15	0,1
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,79	0,02	0,07	0,01	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đô Lương	Xã Đông Phương	Xã Liên Giang	Xã An Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(42)	(13)	(14)	(15)	(16)
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	0,8				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	51,33	1,69	1,72	0,46	1,17
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	50,94	0,45	3,18		0,09
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	229,67	5,06	7,87	4,29	3,84
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	13,26				
-	Đất chợ	DCH	12,36	0,24	0,52	0,19	0,18
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,39	0,42	0,24	0,96	0,6
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,22		0,15		1,44
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.017,07	47,57	92,46	54,9	47,12
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	20,75				
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,79	0,22	0,24	0,35	0,52
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,16				
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	35,48	0,59	0,64	0,66	0,36
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,71				
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,44				0,37
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,22				0,2
3	Đất chưa sử dụng	DCS	32,64	0,51	0,21	0,16	
II	Khu chức năng*						
1	Đất đô thị	KDT	68,95				
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	15.371,21	4,76	566,94	385,61	180,62
3	Khu phát triển công nghiệp	KPT	408,9	32,75	1,48		10,18
4	Khu thương mại, dịch vụ	KTM	127,62	1	8,73	1,13	
5	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.957,12	363,41	153,71	144,49	190,16

* Không tính tổng diện tích tự nhiên

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Cường	Xã Phú Lương	Xã Mê Linh	Xã Lô Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(42)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		19.933,80	793,73	480,31	560,72	447,54
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.273,29	558,45	341,19	372,33	289,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.816,16	457,94	290,89	335,87	205,37
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.812,7	457,94	290,89	335,87	205,37
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	332,43	4,48	3,72	1,17	17,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	856,57	38,86	31,4	23,13	38,95
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	982,01	56,57	15,1	12,15	27,27
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	286,12	0,61	0,08	0,01	0,78
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.627,87	234,25	139,12	187,29	157,34
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,62				
2.2	Đất an ninh	CAN	3,01				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	64,7				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	287,7			31,73	5
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	132,03	6,12	3,56	0,01	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,35	2,54	0,98	0,05	0,24
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,24		0,26	0,04	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3720	157,43	82,18	102,47	101,43
-	Đất giao thông	DGT	1.878,51	64,42	43,74	45,72	46,74
-	Đất thủy lợi	DTL	1.309,11	69,13	28,25	43,91	42,14
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,1	0,18	0,33		0,24
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,12	0,34	0,33	0,12	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	93,58	2,07	1,77	4,65	1,23
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	45,39	0,6	2,09	1,74	1,65
-	Đất năng lượng	DNL	13,06	0,01	0,01	0,14	0,14
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,79	0,01	0,02	0,01	0,02

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Cường	Xã Phú Lương	Xã Mê Linh	Xã Lô Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(42)	(17)	(18)	(19)	(20)
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	0,8	0,5			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	51,33	1,59	0,47	1,1	2,54
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	50,94	5,91	0,65	0,76	0,75
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	229,67	12,59	4,38	4,21	4,92
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	13,26				
-	Đất chợ	DCH	12,36	0,08	0,14	0,11	0,94
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,39	0,52	0,88	0,46	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,22		0,37		
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.017,07	63,57	49,14	51,56	49,8
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	20,75				
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,79	0,67	0,31	0,25	0,12
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,16				
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	35,48	0,69	0,93	0,54	0,7
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,71				
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,44	2,71	0,51	0,18	0,05
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,22				
3	Đất chưa sử dụng	DCS	32,64	1,03		1,1	0,45
II	Khu chức năng*						
1	Đất đô thị	KDT	68,95				
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	15.371,21	593,32	316,79	419,72	358,43
3	Khu phát triển công nghiệp	KPT	408,9	2,54	1,24	31,82	5,24
4	Khu thương mại, dịch vụ	KTM	127,62	6,12	3,56	0,01	
5	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.957,12	191,75	158,72	109,16	83,87

* Không tính tổng diện tích tự nhiên

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Minh Tân	Xã Đông Xá	Xã Chương Dương	Xã Phong Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(42)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		19.933,80	405,52	558,99	372,32	480,4
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.273,29	271,43	406,59	247,75	348,9
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.816,16	146,6	357,02	212,32	305,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	10.812,7	146,6	357,02	212,32	305,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	332,43	20,1	9,16	2,44	4,2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	856,57	27,74	16,64	14,58	18,77
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	982,01	14,01	22,94	16,61	16,77
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	286,12	62,98	0,82	1,8	3,87
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.627,87	133,37	152,36	123,49	131,47
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,62			2,2	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,01				0,2
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	64,7				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	287,7				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	132,03		4,53	1,49	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,35	0,15	0,01	0,24	0,93
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,24				
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3720	84,09	96,74	88,76	87
-	Đất giao thông	DGT	1.878,51	35,94	41,24	51,98	36,36
-	Đất thủy lợi	DTL	1.309,11	35,66	46,34	24,34	41,25
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,1	0,3	0,11	0,18	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,12	0,16	0,27	0,23	0,2
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	93,58	3,6	1,75	1,7	1,26
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	45,39	1,74	0,81	0,41	0,74
-	Đất năng lượng	DNL	13,06	0,05	0,06	0,21	0,55
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,79		0,02	0,02	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Minh Tân	Xã Đông Xá	Xã Chương Dương	Xã Phong Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(42)	(21)	(22)	(23)	(24)
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	0,8				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	51,33	0,51	1,6	0,67	0,89
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	50,94	0,08	1,32	0,56	2,72
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	229,67	5,84	2,69	8,29	2,6
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	13,26				
-	Đất chợ	DCH	12,36	0,21	0,53	0,17	0,23
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,39	0,37	0,64	0,28	0,9
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,22				
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.017,07	47,69	49,7	29,04	41,55
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	20,75				
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,79	0,32	0,24	0,5	0,3
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,16				
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	35,48	0,75	0,23	0,7	0,5
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,71				
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,44		0,27	0,28	0,02
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,22				
3	Đất chưa sử dụng	DCS	32,64	0,72	0,04	1,07	0,02
II	Khu chức năng*						
1	Đất đô thị	KDT	68,95				
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	15.371,21	331,09	457,74	291,01	383,74
3	Khu phát triển công nghiệp	KPT	408,9	0,15	0,01	0,24	0,93
4	Khu thương mại, dịch vụ	KTM	127,62		4,53	1,49	0,07
5	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.957,12	74,28	96,71	79,58	95,66

* Không tính tổng diện tích tự nhiên

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Hợp Tiến	Xã Hồng Việt	Xã Hà Giang	Xã Đông Kinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(42)	(25)	(26)	(27)	(28)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		19.933,80	345,94	651,45	921,27	548,66
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.273,29	239,37	446,66	662,13	379,9
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.816,16	200,75	308,13	542,53	307,16
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.812,7	200,75	308,13	542,53	307,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	332,43	4,41		5,76	13,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	856,57	20,19	26,77	80,12	24,35
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	982,01	12,18	32,57	30,37	31,61
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	286,12	1,84	79,21	3,35	3,19
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.627,87	106,58	204,61	257,38	168,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,62			0,5	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,01				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	64,7				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	287,7		30		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	132,03	0,08	3,57	0,69	0,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,35			0,15	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,24				0,16
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3720	72,01	120,92	159,2	120,47
-	Đất giao thông	DGT	1.878,51	28,77	53,36	85,35	53,47
-	Đất thủy lợi	DTL	1.309,11	34,44	50,64	54,92	51,91
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,1		0,23	0,27	-0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,12	0,07	0,2	0,57	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	93,58	0,67	2,07	3,57	1,58
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	45,39	0,24	0,47	3,01	0,99
-	Đất năng lượng	DNL	13,06	0,15	0,11	0,17	0,08
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,79	0,01	0,02	0,09	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Hợp Tiến	Xã Hồng Việt	Xã Hà Giang	Xã Đông Kinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(42)	(25)	(26)	(27)	(28)
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	0,8		0,3		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	51,33	1,03	1,06	1,31	0,85
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	50,94	2,32	1,1	2,06	1,62
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	229,67	4,31	11,23	7,39	7,92
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	13,26				1,67
-	Đất chợ	DCH	12,36		0,13	0,49	0,23
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,39	0,97	0,38	2,03	0,05
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,22				
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.017,07	32,63	47,74	92,36	43,85
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	20,75				
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,79	0,37	0,5	1,88	0,61
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,16				
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	35,48	0,47	1,5	0,49	0,95
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,71				
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,44	0,05		0,08	0,2
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,22				2,01
3	Đất chưa sử dụng	DCS	32,64		0,18	1,77	0,41
II	Khu chức năng*						
1	Đất đô thị	KDT	68,95				
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	15.371,21	294,99	514,19	777,98	490,21
3	Khu phát triển công nghiệp	KPT	408,9		30	0,15	0,16
4	Khu thương mại, dịch vụ	KTM	127,62	0,08	3,57	0,69	0,05
5	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.957,12	50,87	103,69	142,45	58,23

* Không tính tổng diện tích tự nhiên

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Phú Châu	Xã Minh Phú	Xã Đông Tân	Xã Đông Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(42)	(29)	(30)	(31)	(32)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		19.933,80	433,39	716,77	654,67	596,47
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.273,29	302	506,1	440,65	432,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.816,16	253,95	422,87	388,48	357,48
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.812,7	253,95	420,95	388,09	357,19
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	332,43	3,95	34,05	8,32	5,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	856,57	17,97	20,52	4,34	18,66
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	982,01	21,3	23,3	38,27	38,86
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	286,12	4,84	5,36	1,24	12,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.627,87	131,39	210,67	213,54	162,5
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,62				
2.2	Đất an ninh	CAN	3,01				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	64,7				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	287,7				5
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	132,03	1,43	2,27	9,26	0,36
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,35	1,8	1,58	0,35	0,79
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,24				
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3720	90,23	120,63	132,76	90,36
-	Đất giao thông	DGT	1.878,51	49,72	72,49	76,36	47,36
-	Đất thủy lợi	DTL	1.309,11	27,01	36,45	43,34	28,41
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,1	1,44	0,14		0,29
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,12	0,31	0,22	0,55	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	93,58	1,82	3,05	1,67	1,55
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	45,39	1,85	1,38	0,92	0,46
-	Đất năng lượng	DNL	13,06	0,21	0,34	1,09	0,4
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,79	0,01	0,01	0,03	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Phú Châu	Xã Minh Phú	Xã Đông Tân	Xã Đông Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(42)	(29)	(30)	(31)	(32)
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	0,8				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	51,33	1,66	1,69	0,76	2,4
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	50,94	0,5	0,23	0,62	1,79
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	229,67	5,59	4,2	7,06	7,39
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	13,26				
-	Đất chợ	DCH	12,36	0,11	0,43	0,36	0,22
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,39	0,76	0,72	0,51	0,44
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,22				
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.017,07	35,08	55,69	68,44	64,03
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	20,75				
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,79	0,39	0,65	0,63	0,56
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,16		1,08	0,25	
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	35,48	1,67	0,64	0,69	0,61
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,71		24,6		
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,44	0,03	2,81	0,41	0,12
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,22			0,24	0,23
3	Đất chưa sử dụng	DCS	32,64			0,49	1,82
II	Khu chức năng*						
1	Đất đô thị	KDT	68,95				
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	15.371,21	378,13	607,65	575,46	515,73
3	Khu phát triển công nghiệp	KPT	408,9	1,8	1,58	0,35	5,79
4	Khu thương mại, dịch vụ	KTM	127,62	1,43	2,27	9,26	0,36
5	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.957,12	52,03	105,27	69,59	74,59

* Không tính tổng diện tích tự nhiên

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Động	Xã Hồng Bạch	Xã Trọng Quan	Xã Hồng Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(42)	(33)	(34)	(35)	(36)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		19.933,80	338,26	846,06	568,15	462,42
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.273,29	215,1	564,06	397,61	293,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.816,16	182,9	472,34	328,29	225,35
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.812,7	182,8	472,34	328,29	225,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	332,43	3,12	31,28	12,38	10,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	856,57	9,35	18,45	23,2	22,9
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	982,01	19,2	37,31	24,49	32,72
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	286,12	0,52	4,68	9,26	2,06
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.627,87	123,03	280,73	170,42	168,6
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,62	0,02			
2.2	Đất an ninh	CAN	3,01				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	64,7				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	287,7	5,22			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	132,03	1,34	2,06	10,58	4,82
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,35	3,72	6,97	2	0,28
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,24	3,59		2,52	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3720	62,65	159,22	91,25	84,98
-	Đất giao thông	DGT	1.878,51	32,92	78,27	47,9	42,21
-	Đất thủy lợi	DTL	1.309,11	18,55	62,09	31,61	29,18
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,1		0,19		0,31
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,12	0,35	0,2	0,21	0,29
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	93,58	0,9	4,03	2,11	2,25
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	45,39	1,18	2,11	1,52	0,46
-	Đất năng lượng	DNL	13,06	0,11	0,12	0,46	0,32
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,79		0,03	0,01	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Động	Xã Hồng Bạch	Xã Trọng Quan	Xã Hồng Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(42)	(33)	(34)	(35)	(36)
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	0,8				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	51,33	1,83	1,26	1,46	0,93
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	50,94	1,4	2,84	1	6,02
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	229,67	4,8	7,51	4,87	2,8
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	13,26				
-	Đất chợ	DCH	12,36	0,61	0,57	0,1	0,19
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,39	0,45	1,01	0,82	0,48
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,22				0,15
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.017,07	42,31	69,7	44,97	52,19
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	20,75				
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,79	0,74	1,32	0,94	0,64
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,16		0,06		
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	35,48	0,65	0,93	1,18	0,47
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,71		39,37	15,98	24,59
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,44	0,13	0,1	0,18	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,22	2,22			
3	Đất chưa sử dụng	DCS	32,64	0,13	1,28	0,13	0,18
II	Khu chức năng*						
1	Đất đô thị	KDT	68,95				
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	15.371,21	278,79	726,9	406,96	348,86
3	Khu phát triển công nghiệp	KPT	408,9	12,53	6,97	4,52	0,28
4	Khu thương mại, dịch vụ	KTM	127,62	1,34	2,06	10,58	4,82
5	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.957,12	45,6	110,13	146,09	108,46

* Không tính tổng diện tích tự nhiên

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Quan	Xã Đông Quang	Xã Đông Xuân	Xã Đông Á
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(42)	(37)	(38)	(39)	(40)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		19.933,80	1.060,95	357,49	439,19	646
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.273,29	703,22	247,74	252,21	416,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.816,16	529,69	228,7	176,88	286,01
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.812,7	529,69	228,7	176,88	286,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	332,43	15,86	1,6	17,09	32,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	856,57	54,02	8,64	34,35	32,11
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	982,01	75,48	8,72	13,84	46,39
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	286,12	28,16	0,08	10,05	19,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.627,87	346,44	109,35	186,41	229,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,62	6,06		0,01	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,01	1,13			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	64,7		10,06	29,76	0,06
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	287,7	22,15		25,17	10,8
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	132,03	7,74	3,01	1,44	10,64
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,35	0,07		1,41	0,58
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,24				
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3720	182,93	56,95	73,83	115,68
-	Đất giao thông	DGT	1.878,51	98,39	23,17	41,24	60,13
-	Đất thủy lợi	DTL	1.309,11	53,85	24,85	21,74	33,59
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,1	0,24	0,41	0,13	0,55
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,12	0,33	0,31	0,17	0,67
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	93,58	4,11	2,59	1,83	3,6
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	45,39	1,51	1,96	0,35	0,47
-	Đất năng lượng	DNL	13,06	0,32	0,1	0,44	0,59
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,79	0,03	0,02	0,02	0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Quan	Xã Đông Quang	Xã Đông Xuân	Xã Đông Á
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(42)	(37)	(38)	(39)	(40)
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	0,8				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	51,33	0,96	0,63	0,8	8,92
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	50,94	1,23	0,79	0,53	0,04
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	229,67	9,95	2,06	6,4	6,1
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	13,26	11,59			
-	Đất chợ	DCH	12,36	0,42	0,06	0,18	0,98
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,39	0,46	0,58	0,33	0,42
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,22				
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.017,07	94,16	37,78	50,76	72,31
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	20,75				
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,79	1	0,31	0,15	0,52
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,16				
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	35,48	1,79	0,55	1,66	3,1
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,71	28,23			15,05
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,44	0,69	0,11	0,83	0,15
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,22	0,03		1,06	
3	Đất chưa sử dụng	DCS	32,64	11,29	0,41	0,57	0,54
II	Khu chức năng*						
1	Đất đô thị	KDT	68,95				
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	15.371,21	896,53	299,19	326,88	539,19
3	Khu phát triển công nghiệp	KPT	408,9	22,22	10,06	56,34	11,44
4	Khu thương mại, dịch vụ	KTM	127,62	7,74	3,01	1,44	10,64
5	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.957,12	134,46	45,23	54,53	84,73

* Không tính tổng diện tích tự nhiên

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				Xã Đông Hoàng	Xã Đông Dương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(42)	(41)	(42)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		19.933,80	490,66	230,94
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.273,29	322,4	125,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.816,16	246,99	98,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.812,7</i>	<i>246,99</i>	<i>98,27</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	332,43	9,11	1,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	856,57	19,18	11,73
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	982,01	45,46	11,01
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	286,12	1,67	3,2
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.627,87	168,12	104,87
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,62		
2.2	Đất an ninh	CAN	3,01		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	64,7		24,82
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	287,7		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	132,03	4,89	3,72
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,35		2,81
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,24		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3720	85,3	39,53
-	Đất giao thông	DGT	1.878,51	36,57	14,3
-	Đất thủy lợi	DTL	1.309,11	36,94	18,88
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,1		0,19
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,12	0,22	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	93,58	2,24	0,47
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	45,39	1,64	
-	Đất năng lượng	DNL	13,06	0,09	0,07
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,79	0,01	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				Xã Đông Hoàng	Xã Đông Dương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(42)	(41)	(42)
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	0,8		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	51,33	0,47	0,23
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	50,94	0,19	0,25
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	229,67	6,72	4,64
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	13,26		
-	Đất chợ	DCH	12,36	0,24	0,34
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,39	1,12	0,33
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,22		
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.017,07	43,58	24,26
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	20,75		
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,79	0,75	0,63
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,16		
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	35,48	1,82	1,15
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,71	30,19	6,99
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,44	0,31	0,11
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,22	0,18	0,52
3	Đất chưa sử dụng	DCS	32,64	0,14	0,2
II	Khu chức năng*				
1	Đất đô thị	KDT	68,95		
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	15.371,21	429,74	167,98
3	Khu phát triển công nghiệp	KPT	408,9		27,63
4	Khu thương mại, dịch vụ	KTM	127,62	4,89	3,72
5	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.957,12	56,03	31,61

* Không tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT Đông Hung	Xã Đông Hợp	Xã Nguyên Xá	Xã Đông La
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(42)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	394,26	0,12	13,85	32,13	32,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	363,60		10,93	31,89	31,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>363,60</i>		10,93	31,89	31,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,31		0,02	0,09	0,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,40	0,10			
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,90	0,02	0,65	0,05	0,08
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,05		2,25	0,10	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,78	0,93	1,64	1,76	0,10
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05				
2.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,05	0,05			
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	20,29	0,55	1,34	1,37	0,10
-	Đất giao thông	DGT	11,94		1,11	0,68	0,10
-	Đất thủy lợi	DTL	4,68	0,26	0,19	0,35	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10			0,02	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,40				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	2,16			0,18	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,26				
-	Đất năng lượng	DNL	0,01				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,03				
-	Đất chợ	DCH	0,72	0,29	0,04	0,14	
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,45				
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,22		0,26	0,25	
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,61				
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,36	0,04			

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Sơn	Xã Đông Các	Xã Thăng Long	Xã Liên Hoa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(12)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	394,26	6,02	23,55	20,95	3,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	363,60	5,03	23,34	20,52	2,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	363,60	5,03	23,34	20,52	2,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,31	0,86	0,02	0,15	0,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,40	0,03	0,05		
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,90	0,10	0,05	0,28	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,05		0,10		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,78	0,33	1,61	0,28	0,04
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05				
2.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,05				
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	20,29	0,33	1,35	0,12	
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	11,94	0,20	0,73	0,06	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	4,68	0,09	0,62		
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,10				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,40				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	DGD	2,16	0,04		0,06	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	0,26				
-	<i>Đất năng lượng</i>	DNL	0,01				
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	0,03				
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	0,72				
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,45				
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,22		0,26	0,06	
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,61			0,10	0,04
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,36				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Đô Lương	Xã Đông Phương	Xã Liên Giang	Xã An Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(42)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	394,26	0,10	12,47	6,83	17,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	363,60	0,02	9,47	5,92	14,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	363,60	0,02	9,47	5,92	14,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,31			0,08	1,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,40	0,04	0,15	0,05	0,61
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,90	0,04	2,85	0,70	1,34
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,05			0,09	0,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,78		0,32	0,89	1,20
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05				
2.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,05				
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	20,29		0,12	0,64	1,15
-	Đất giao thông	DGT	11,94			0,12	0,55
-	Đất thủy lợi	DTL	4,68			0,21	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10			0,03	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,40				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	2,16		0,12	0,27	0,44
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,26				
-	Đất năng lượng	DNL	0,01				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,03			0,01	
-	Đất chợ	DCH	0,72				
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,45				
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,22		0,20	0,10	0,05
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,61				
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,36			0,14	

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Cường	Xã Phú Lương	Xã Mê Linh	Xã Lô Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(42)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	394,26	1,41	3,11	30,39	6,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	363,60	1,01	1,93	29,99	6,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>363,60</i>	<i>1,01</i>	<i>1,93</i>	<i>29,99</i>	<i>6,81</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,31	0,12	0,37	0,30	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,40	0,13	0,44		0,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,90	0,10	0,37	0,10	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,05	0,05			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,78	0,78	0,82	1,95	1,00
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05				
2.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,05				
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	20,29	0,46	0,77	1,83	1,00
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>11,94</i>	<i>0,30</i>	<i>0,41</i>	<i>1,55</i>	<i>0,60</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>4,68</i>	<i>0,16</i>	<i>0,06</i>	<i>0,25</i>	<i>0,40</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,10</i>				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,40</i>				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>2,16</i>		<i>0,30</i>	<i>0,03</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,26</i>				
-	<i>Đất năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,01</i>				
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,03</i>				
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,72</i>				
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,45				
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,22	0,32	0,05	0,10	
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,61			0,02	
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,36				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Minh Tân	Xã Đông Xá	Xã Chương Dương	Xã Phong Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(42)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	NNP	394,26	10,01	7,87	2,77	2,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	363,60	9,76	7,42	2,63	1,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	363,60	9,76	7,42	2,63	1,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,31	0,10	0,38	0,03	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,40	0,05		0,07	0,76
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,90	0,05	0,07	0,05	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,05	0,05			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,78	1,94	1,85	0,01	0,05
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05				
2.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,05				
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	20,29	1,71	1,35		
-	Đất giao thông	DGT	11,94	1,10	0,77		
-	Đất thủy lợi	DTL	4,68	0,38	0,33		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,40				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	2,16	0,23			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,26				
-	Đất năng lượng	DNL	0,01				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,03				
-	Đất chợ	DCH	0,72		0,25		
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,45				0,05
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,22	0,05	0,25	0,01	
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,61				
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,36	0,18			

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Hợp Tiến	Xã Hồng Việt	Xã Hà Giang	Xã Đông Kinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(42)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Đất nông nghiệp	NNP	394,26	1,32	30,80	16,48	2,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	363,60	1,12	30,04	16,23	2,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	363,60	1,12	30,04	16,23	2,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,31	0,06		0,10	0,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,40	0,05	0,05	0,05	0,05
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,90	0,09	0,71	0,10	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,05				0,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,78		0,30	0,74	0,14
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05				
2.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,05				
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	20,29		0,27	0,67	0,10
-	Đất giao thông	DGT	11,94		0,15	0,50	0,03
-	Đất thủy lợi	DTL	4,68		0,05	0,17	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10				0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,40				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	2,16		0,07		0,03
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,26				
-	Đất năng lượng	DNL	0,01				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,03				
-	Đất chợ	DCH	0,72				
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,45				
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,22			0,05	0,04
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,61		0,03	0,02	
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,36				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Phú Châu	Xã Minh Phú	Xã Đông Tân	Xã Đông Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(42)	(29)	(30)	(31)	(32)
1	Đất nông nghiệp	NNP	394,26	3,35	1,11	5,30	13,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	363,60	2,59	0,99	4,91	13,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>363,60</i>	<i>2,59</i>	<i>0,99</i>	<i>4,91</i>	<i>13,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,31	0,50	0,07	0,22	0,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,40	0,10	0,05	0,05	0,06
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,90	0,16		0,12	0,01
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,05				0,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,78	0,37		0,78	0,70
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05				
2.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,05				
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	20,29	0,05		0,55	0,58
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>11,94</i>			<i>0,40</i>	<i>0,40</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>4,68</i>			<i>0,10</i>	<i>0,18</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,10</i>				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,40</i>				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>2,16</i>	<i>0,05</i>		<i>0,05</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,26</i>				
-	<i>Đất năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,01</i>				
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,03</i>				
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,72</i>				
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,45				
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,22	0,10		0,08	0,12
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,61	0,22		0,15	
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,36				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Động	Xã Hồng Bạch	Xã Trọng Quan	Xã Hồng Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(42)	(33)	(34)	(35)	(36)
1	Đất nông nghiệp	NNP	394,26	11,24	3,90	8,75	4,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	363,60	10,88	2,38	5,12	3,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>363,60</i>	<i>10,88</i>	<i>2,38</i>	<i>5,12</i>	<i>3,63</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,31	0,12	0,69	3,55	0,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,40	0,05	0,05	0,03	0,05
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,90	0,09	0,78	0,05	0,37
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,05	0,10			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,78	0,68	0,75	1,35	0,13
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05		0,05		
2.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,05				
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	20,29	0,34	0,20	0,25	
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>11,94</i>	<i>0,05</i>		<i>0,15</i>	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>4,68</i>	<i>0,15</i>		<i>0,10</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,10</i>				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,40</i>		0,20		
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>2,16</i>	0,14			
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,26</i>				
-	<i>Đất năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,01</i>				
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,03</i>				
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,72</i>				
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,45		0,40		
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,22	0,30	0,10	1,10	0,13
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,61	0,04			
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,36				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Quan	Xã Đông Quang	Xã Đông Xuân	Xã Đông Á
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(42)	(37)	(38)	(39)	(40)
1	Đất nông nghiệp	NNP	394,26	4,72	0,69	8,61	31,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	363,60	4,40	0,69	7,93	31,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>363,60</i>	<i>4,40</i>	<i>0,69</i>	<i>7,93</i>	<i>31,29</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,31	0,20		0,56	0,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,40	0,07		0,03	0,02
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,90	0,05		0,10	0,02
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,05				0,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,78	0,25			2,24
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05				
2.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,05				
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	20,29	0,25			1,97
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>11,94</i>	<i>0,20</i>			<i>1,58</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>4,68</i>				<i>0,31</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,10</i>	<i>0,03</i>			
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,40</i>				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>2,16</i>	<i>0,02</i>			<i>0,05</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,26</i>				
-	<i>Đất năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,01</i>				<i>0,01</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,03</i>				<i>0,02</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,72</i>				
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,45				
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,22				0,25
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,61				
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,36				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				Xã Đông Hoàng	Xã Đông Dương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(42)	(41)	(42)
1	Đất nông nghiệp	NNP	394,26	7,37	4,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	363,60	6,75	1,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	363,60	6,75	1,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,31	0,32	2,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,40		0,05
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,90	0,30	0,05
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,05		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,78	0,27	0,61
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05		
2.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,05		
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	20,29	0,27	0,61
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	11,94		0,20
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	4,68	0,12	0,02
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,10		
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,40		0,20
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	DGD	2,16	0,08	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	0,26	0,07	0,19
-	<i>Đất năng lượng</i>	DNL	0,01		
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	0,03		
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	0,72		
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,45		
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,22	0,0004	
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,61		
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,36		

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT Đông Hung	Xã Đông Hợp	Xã Nguyên Xá	Xã Đông La
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(42)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	504,65	0,12	13,98	34,13	32,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	462,84		11,06	33,89	32,33
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	462,84		11,06	33,89	32,33
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	24,04		0,02	0,09	0,23
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,40	0,10			
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,37	0,02	0,65	0,05	0,08
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,01		2,25	0,10	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		24,00				
	Trong đó:						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	19,00				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,00				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,56	0,35	1,17	0,34	

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Sơn	Xã Đông Các	Xã Thăng Long	Xã Liên Hoa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(42)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	504,65	24,40	23,55	20,95	7,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	462,84	21,99	23,34	20,52	7,43
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	462,84	21,99	23,34	20,52	7,43
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	24,04	1,41	0,02	0,15	0,11
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,40	0,03	0,05		
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,37	0,52	0,05	0,28	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,01	0,45	0,10		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		24,00				
	Trong đó:						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	19,00				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,00				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,56	0,04	1,05	0,16	0,04

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đô Lương	Xã Đông Phương	Xã Liên Giang	Xã An Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(42)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	504,65	1,10	21,57	7,88	17,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	462,84	1,02	18,57	6,97	14,45
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	462,84	1,02	18,57	6,97	14,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	24,04			0,08	1,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,40	0,04	0,15	0,05	0,61
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,37	0,04	2,85	0,70	1,34
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,01			0,09	0,18
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		24,00				
	Trong đó:						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	19,00				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,00				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,56		0,12	0,35	0,95

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Cường	Xã Phú Lương	Xã Mê Linh	Xã Lô Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(42)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	504,65	7,90	6,36	30,39	6,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	462,84	7,50	5,18	29,99	6,81
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	462,84	7,50	5,18	29,99	6,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	24,04	0,12	0,37	0,30	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,40	0,13	0,44		0,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,37	0,10	0,37	0,10	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,01	0,05			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		24,00	5,00			9,00
	Trong đó:						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	19,00				9,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,00	5,00			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,56		0,17	0,05	

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Minh Tân	Xã Đông Xá	Xã Chương Dương	Xã Phong Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(42)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	504,65	10,01	10,57	3,77	2,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	462,84	9,76	10,12	3,63	1,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>462,84</i>	<i>9,76</i>	<i>10,12</i>	<i>3,63</i>	<i>1,93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	24,04	0,10	0,38	0,03	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,40	0,05		0,07	0,76
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,37	0,05	0,07	0,05	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,01	0,05			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		24,00				
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	19,00				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,00				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,56	1,83	0,80		0,05

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Hợp Tiến	Xã Hồng Việt	Xã Hà Giang	Xã Đông Kinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(42)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	504,65	1,32	34,30	16,86	2,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	462,84	1,12	33,54	16,61	2,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>462,84</i>	<i>1,12</i>	<i>33,54</i>	<i>16,61</i>	<i>2,15</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	24,04	0,06		0,10	0,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,40	0,05	0,05	0,05	0,05
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,37	0,09	0,71	0,10	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,01				0,05
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		24,00			10,00	
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	19,00			10,00	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,00				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,56		0,04	0,69	0,05

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Phú Châu	Xã Minh Phú	Xã Đông Tân	Xã Đông Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(42)	(29)	(30)	(31)	(32)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	504,65	3,41	1,11	12,80	13,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	462,84	2,65	0,99	12,41	13,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>462,84</i>	<i>2,65</i>	<i>0,99</i>	<i>12,41</i>	<i>13,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	24,04	0,50	0,07	0,22	0,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,40	0,10	0,05	0,05	0,06
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,37	0,16		0,12	0,01
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,01				0,05
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		24,00				
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	19,00				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,00				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,56	0,27		0,05	0,52

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Động	Xã Hồng Bạch	Xã Trọng Quan	Xã Hồng Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(42)	(33)	(34)	(35)	(36)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	504,65	13,24	3,90	16,60	8,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	462,84	12,88	2,38	6,97	7,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>462,84</i>	<i>12,88</i>	<i>2,38</i>	<i>6,97</i>	<i>7,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	24,04	0,12	0,69	9,05	1,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,40	0,05	0,05	0,03	0,05
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,37	0,09	0,78	0,05	0,37
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,01	0,10		0,50	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		24,00				
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	19,00				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,00				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,56	0,18	0,65	0,10	

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Quan	Xã Đông Quang	Xã Đông Xuân	Xã Đông Á
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(42)	(37)	(38)	(39)	(40)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	504,65	19,68	7,09	8,61	35,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	462,84	19,48	6,77	7,93	33,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>462,84</i>	<i>19,48</i>	<i>6,77</i>	<i>7,93</i>	<i>33,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	24,04	0,14	0,20	0,56	1,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,40		0,07	0,03	0,02
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,37	0,05	0,05	0,10	0,02
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,01	0,01			0,03
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		24,00				
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	19,00				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,00				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,56	0,01	0,05		0,35

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				Xã Đông Hoàng	Xã Đông Dương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(42)	(41)	(42)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	504,65	11,87	10,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	462,84	11,25	5,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>462,84</i>	<i>11,25</i>	<i>5,83</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	24,04	0,32	4,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,40		0,05
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,37	0,30	0,05
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,01		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		24,00		
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	19,00		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,00		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,56	0,15	



4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				TT Đông Hưng	Xã Đông Quan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,18	0,06	0,12
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,12		0,12
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,06	0,06	

Ghi chú: Các xã còn lại không có đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch sử dụng đất.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng, Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS, HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Văn Hoàn